

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		134 332 368 618	141 226 000 122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 180 478 004	11 776 701 143
1. Tiền	111	V01	4 180 478 004	11 776 701 143
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	V02	59 447 851 282	47 917 848 528
1. Phải thu khách hàng	131		56 491 179 347	44 276 600 232
2. Trả trước cho người bán	132		268 533 003	19 258 591
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2 688 138 932	3 621 989 705
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		70 696 039 332	80 901 338 021
1. Hàng tồn kho	141	V03	70 696 039 332	80 901 338 021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 000 000	630 112 430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8 000 000	630 112 430
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		77 533 637 010	44 846 370 493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
II. Tài sản cố định	220		72 453 946 977	41 941 012 343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V04	48 683 664 980	22 102 707 954
- Nguyên giá	222		80 219 935 403	48 859 508 299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31 536 270 423)	(26 756 800 345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V05	4 474 178 441	4 621 232 415
- Nguyên giá	228		4 883 364 720	4 878 229 720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(409 186 279)	(256 997 305)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19 296 103 556	15 217 071 974
III. Bất động sản đầu tư	240	V06	1 968 392 382	2 057 913 906
- Nguyên giá	241		2 703 478 177	2 703 478 177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(735 085 795)	(645 564 271)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000	5 000 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5 000 000	5 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 106 297 651	842 444 244
1. Chi phí trả trước dài hạn khác	261		3 094 297 651	830 444 244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		12 000 000	12 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		211 866 005 628	186 072 370 615

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		126 838 463 423	107 368 209 048
I. Nợ ngắn hạn	310		105 527 148 247	101 756 370 106
1.Vay và nợ ngắn hạn	311		2 824 644 153	
2.Phải trả người bán	312	V07	90 759 001 776	84 632 707 274
3.Người mua trả tiền trước	313	V07	511 353 545	335 730 030
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V08	2 146 223 285	1 958 334 995
5.Phải trả người lao động	315		6 189 687 356	8 704 482 680
6.Chi phí phải trả	316			
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng				
9.Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V09	811 990 653	2 172 147 980
10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V10	2 284 247 479	3 952 967 147
II. Nợ dài hạn	330		21 311 315 176	5 611 838 942
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.Phải trả dài hạn khác	333		1 409 730 000	1 401 730 000
4.Vay và nợ dài hạn	334		15 316 000 000	
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.Dự phòng phải trả	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.Quỹ PT khoa học công nghệ	339	V11	4 585 585 176	4 210 108 942
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		85 027 542 205	78 704 161 567
I. Vốn chủ sở hữu	410		84 946 542 205	78 647 161 567
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V12	33 999 590 000	33 999 590 000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(320 000)	(320 000)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417	V12	28 642 720 972	23 240 505 003
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	V12	3 400 000 000	3 400 000 000
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420	V12	18 904 551 233	18 007 386 564
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		81 000 000	57 000 000
2.Nguồn kinh phí	432		81 000 000	57 000 000
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		211 866 005 628	186 072 370 615

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS: Phạm Chi Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG(LADOPHAR)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		140 563 642 102	115 495 232 468
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		730 886 590	666 748 744
3.Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139 832 755 512	114 828 483 724
4.Giá vốn hàng bán	11		122 973 510 496	99 891 096 905
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		16 859 245 016	14 937 386 819
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		59 307 996	82 781 585
7.Chi phí tài chính	22		317 008 869	3 076 911
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		317 008 869	3 076 911
8.Chi phí bán hàng	24		8 045 854 123	6 782 153 083
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 740 056 239	3 319 863 301
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(24+25))	30		4 815 633 781	4 915 075 109
11.Thu nhập khác	31		763 210 428	331 773 277
12.Chi phí khác	32		5 081 087	6 350 935
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		758 129 341	325 422 342
14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 573 763 122	5 240 497 451
15.Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1 406 568 246	1 382 338 469
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		4 167 194 876	3 858 158 982
17.1 LN sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
17.2 LN sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62			
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 226	1 135

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Ngọc Hiền



DS: Phạm Chi Xuân Hương

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 573 763 122	7 015 066 929
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1 391 786 366	982 773 618
	- Các khoản dự phòng	03		
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(159 146)	
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15 100 996)	(3 500 000)
	- Chi phí Lãi vay	06	317 008 869	
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7 267 298 215	7 994 340 547
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(11 107 621 443)	(1 203 332 133)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(5 867 815 330)	14 074 120 361
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	16 386 832 648	(12 395 747 125)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(2 206 990 068)	(233 240 600)
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(317 008 869)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1 362 886 058)	(1 729 973 634)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	267 185 244	622 498 096
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(514 270 000)	(1 219 810 234)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2 544 724 339	5 908 855 278
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12 699 665 358)	(5 740 681 140)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15 100 996	3 500 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12 684 564 362)	(5 737 181 140)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG - LADOPHAR

Địa chỉ: Số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15 835 100 823	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10 374 043 315)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5 461 057 508	
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(4 678 782 515)	171 674 138
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8 859 101 373	21 553 799 171
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	159 146	
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4 180 478 004	21 725 473 309

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS: Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Năm 2014 là năm triển khai và hoàn thành đưa vào hoạt động dự án xây dựng nhà máy sản xuất Trà thảo dược Phú Hội – Đức Trọng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng được ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 3.399.959 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 33.999.590.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn)

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 22%

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

5800
CÓN
Ổ PHÍ
LÂM
LAD
LAT

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 (ĐVT : VNĐ)

1/ Tiền và các khoản tương đương tiền	:	4.180.478.004 đồng
- Tiền mặt	:	114.633.000 đồng
- Tiền gửi ngân hàng	:	4.065.845.004 đồng
 2/ Các khoản phải thu ngắn hạn	:	59.447.851.282 đồng
- Phải thu khách hàng	:	56.491.179.347 đồng
- Trả trước cho người bán	:	268.533.003 đồng
- Các khoản phải thu khác	:	2.688.138.932 đồng
 Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau		
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	:	2.082.259.130 đồng
- Phải thu thuế TNCN	:	553.111.122 đồng
- Phải thu khác	:	52.768.680 đồng
 3/ Hàng tồn kho	:	70.696.039.332 đồng
- Hàng hóa	:	57.757.105.118 đồng
- Hàng đang đi đường	:	1.322.974.798 đồng
- Hàng gửi đi bán	:	10.885.000 đồng
- Nguyên liệu	:	7.295.230.720 đồng
- Bao bì	:	3.909.069.804 đồng
- Nhiên liệu	:	106.122.337 đồng
- Công cụ, dụng cụ	:	294.651.555 đồng

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TÀI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17 119 804 831	27 503 071 847	3 861 041 847	375 589 774	48 859 508 299
Mua trong kỳ	19 168 229 649	8 920 880 909	3 271 316 546		31 360 427 104
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	36 288 034 480	36 423 952 756	7 132 358 393	375 589 774	80 219 935 403
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	8 579 966 854	15 335 933 735	2 597 727 454	243 172 302	26 756 800 345
Khấu hao N 2014	1 080 185 323	3 338 861 152	296 507 787	63 915 816	4 779 470 078
Tỷ nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9 660 152 177	18 674 794 887	2 894 235 241	307 088 118	31 536 270 423
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8 539 837 977	12 167 138 112	1 263 314 393	132 417 472	22 102 707 954
Tại ngày 31/12/14	26 627 882 303	17 749 157 869	4 238 123 152	68 501 656	48 683 664 980

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 12.384.012.626đ

0000
G T
IN D
ĐỒ
OPHA
- T.

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4 482 598 920	139 730 800	255 900 000	4 878 229 720
Mua trong kỳ	5 135 000			5 135 000
Số dư cuối kỳ	4 487 733 920	139 730 800	255 900 000	4 883 364 720
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	53 291 505	139 730 800	63 975 000	256 997 305
Khấu hao trong kỳ	66 888 966		85 300 008	152 188 974
Số dư cuối kỳ	120 180 471	139 730 800	149 275 008	409 186 279
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4 429 307 415		191 925 000	4 621 232 415
Tại ngày cuối kỳ	4 367 553 449		106 624 992	4 474 178 441

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 293.494.577đ

6/ Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Khấu hao trong kỳ	Số cuối kỳ
Ng/ giá BĐS đầu tư	2 703 478 177			2 703 478 177
GT hao mòn lũy kế	645 564 271		89 521 524	735 085 795
Giá trị còn lại TS	2 057 913 906			1 968 392 382

7/ Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

- Phải trả người bán : 90.759.001.776 đồng
- Người mua trả tiền trước : 511.353.545 đồng

8/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước : **2.146.223.285 đồng**

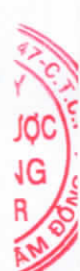
- Thuế giá trị gia tăng : 260.704.510 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp : 1.406.568.246 đồng
- Thuế thu nhập cá nhân : 478.950.529 đồng

9/ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : **811.990.653 đồng**

- Kinh phí công đoàn còn để lại đơn vị: 180.762.853 đồng
- Cổ tức phải trả : 104.199.284 đồng
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : 527.028.516 đồng

10/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi : **2.284.247.479 đồng**

- Quỹ khen thưởng : 9.329.093 đồng
- Quỹ phúc lợi : 2.272.832.256 đồng
- Quỹ thưởng ban điều hành : 2.086.130 đồng



- 11/ Quỹ phát triển khoa học công nghệ : **4.585.585.176 đồng**
 - Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng : 1.298.195.400 đồng
 - Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN : 3.287.389.776 đồng

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm 2014	33.999.590.000	(320.000)	23.240.505.003	3.400.000.000	18.007.386.564
Chi cổ tức					(9.994.099.544)
Trích lập quỹ			5.402.215.969		(8.013.287.020)
Lợi nhuận 2014					18.904.551.233
Số dư cuối năm	33.999.590.000	(320.000)	28.642.720.972	3.400.000.000	18.904.551.233

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (ĐVT : VNĐ)

- 1/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : **484.309.923.637 đồng**
 - Doanh thu bán hàng : 483.807.941.827 đồng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : 501.981.810 đồng
- 2/ Giá vốn hàng vốn : **422.324.758.051 đồng**
 - Giá vốn hàng hóa : 422.235.236.527 đồng
 - Giá vốn DV đã cung cấp : 89.521.524 đồng
- 3/ Chi phí bán hàng : **24.963.666.292 đồng**
 - Chi phí nhân viên : 15.126.752.715 đồng
 - Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ : 523.055.090 đồng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ : 709.709.235 đồng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài : 3.818.502.638 đồng
 - Chi phí bằng tiền khác : 4.785.646.614 đồng
- 4/ Chi phí quản lý doanh nghiệp : **14.138.326.514 đồng**
 - Chi phí nhân viên quản lý : 8.000.611.693 đồng
 - Chi phí vật liệu, đồ dùng VP : 496.656.266 đồng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ : 314.156.281 đồng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài : 1.433.120.000 đồng
 - Chi phí bằng tiền khác : 3.893.782.274 đồng
- 5/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 - Lợi nhuận kế toán trước thuế : 24.468.487.059 đồng
 - Cộng các khoản điều chỉnh tăng : 829.630.333 đồng
 - Trừ các khoản điều chỉnh giảm : 7.500.000 đồng
 - Thu nhập tính thuế TNDN : 25.290.617.392 đồng
 - Thuế suất thuế TNDN : 22%
 - Chi phí thuế TNDN phải nộp : **5.563.935.826 đồng**

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

CN. Trương Thị Ngọc Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS: Phạm Thị Xuân Hương